

Bản án số: **28/2021/HNGĐ-PT**

Ngày: 28-6-2021

V/v “*Xin ly hôn*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thái Thị Thanh Bình

*Các Thẩm phán:* Bà Trương Thị Thảo

Ông Đỗ Minh Nhựt

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Trần Linda - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:** Ông Nguyễn Đình Thắng  
– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 6 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2021/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2021 về tranh chấp “*Xin ly hôn*”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 315/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2021, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 119/2021/TB-TA ngày 11/6/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2021/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Thanh H, sinh năm 1970;

Nơi cư trú: 27/A10 khu dân cư A, phường A, thành phố H2, tỉnh Đồng Nai.

**2. Bị đơn:** Ông Phạm Mạnh H1, sinh năm 1964;

Nơi cư trú: 27/A10 khu dân cư A, phường A, thành phố H2, tỉnh Đồng Nai.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

• Ông Lê Hùng D, sinh năm 1960; Nơi cư trú: ấp 1B, xã T, huyện T1, tỉnh Đồng Nai.

• Bà Nguyễn Thư M, sinh năm 1963; Nơi cư trú: C15 khu phố 5, phường L,

thành phố H2, tỉnh Đồng Nai.

• Ông Cao Văn T2, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Tổ 15c, khu phố 2, phường D1, thành phố H2, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H và ông H1 có mặt; ông D, bà M, ông T2 vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Nội dung Bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/01/2020 và ngày 07/02/2020, bản tự khai ngày 05/03/2020, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 10/8/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh H trình bày:

Bà và ông Phạm Mạnh H1 tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H3, huyện H3, tỉnh Thái Bình, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 40 quyển số 02 ngày 06 tháng 06 năm 1996.

Quá trình chung sống thời gian gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H1 rất gia trưởng, thường xuyên chửi bới vợ, con làm cho không khí gia đình thường xuyên căng thẳng. Mặc dù bà đã nhiều lần nhẫn nhịn để cùng chăm sóc con nhưng ông H1 vẫn không thay đổi dẫn đến vợ chồng ngày càng mâu thuẫn hơn. Sau khi nộp đơn ly hôn thì bà đã phải dọn ra ngoài để sinh sống. Hiện nay vợ chồng bà không còn quan tâm đến nhau nữa mà mạnh ai nấy sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Phạm Mạnh H1

Về con chung: Vợ chồng bà có 01 con chung tên Phạm Quỳnh N, sinh ngày 08/7/2013. Khi ly hôn bà có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu N và tạm thời không yêu cầu ông H1 phải cấp dưỡng. Vì hiện nay cháu N vẫn phải đang điều trị tâm lý và là con gái nên cần sự quan tâm, chăm sóc của mẹ.

Về tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

Nhà và diện tích đất 78.8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 110, tờ bản đồ số 61 phường A, thành phố H2 đã được Ủy ban nhân dân thành phố H2 cấp ngày 26/12/2005.

Diện tích đất 155m<sup>2</sup> thuộc thửa 130, tờ bản đồ số 15 xã T, huyện T1 nhận chuyển nhượng của ông Lê Hùng D ngày 16/03/2004.

Diện tích đất 10.000m<sup>2</sup> thuộc các thửa 117, 118, 119, 156, 157, 158, 159, 160, 132, 139, 142, 144, 145, 155 tờ bản đồ số 62 xã A1, huyện C nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thư M ngày 06/7/2013.

Diện tích đất 52m<sup>2</sup> thuộc lô số A29/19 tọa lạc tổ 15c2 đường P, khu phố 2, phường D1, thành phố H2 nhận chuyển nhượng của ông Cao Văn T2.

Diện tích đất 113m<sup>2</sup> thửa đất số 132, tờ bản đồ số 111 tọa lạc lô H3-06 phường H3, thành phố G, tỉnh Kiên Giang do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp theo Sổ vào sổ cấp GCNCS: 87434 ngày 20/4/2018.

Diện tích đất 127,1m<sup>2</sup> thửa đất số 183, tờ bản đồ số 12 thị trấn H3, huyện H3,

tỉnh Thái Bình được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/11/2016.

Tổng tài sản: 17.200.000.000 đồng.

Bà yêu cầu được nhận các tài sản có giá trị 7.800.000.000 đồng gồm:

Nhà và diện tích đất 78.8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 110, tờ bản đồ số 61 phường A, thành phố H2 đã được Ủy ban nhân dân thành phố H2 cấp ngày 26/12/2005.

Diện tích đất 155m<sup>2</sup> thuộc thửa 130, tờ bản đồ số 15 xã T, huyện T1 nhận chuyển nhượng của ông Lê Hùng D ngày 16/03/2004.

Diện tích đất 10.000m<sup>2</sup> thuộc các thửa 117, 118, 119, 156, 157, 158, 159, 160, 132, 139, 142, 144, 145, 155 tờ bản đồ số 62 xã A1, huyện C nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thư M ngày 06/7/2013.

Đồng thời ông Phạm Mạnh H1 phải thanh toán số tiền chênh lệch cho bà là 800.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 10/8/2020, bà Phạm Thị Thanh H rút lại yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng nói trên. Các yêu cầu khác thì bà vẫn giữ nguyên.

*Tại Đơn đề nghị hoãn phiên tòa xét xử ly hôn, chia tài sản ngày 29/03/2020; Đơn xin tạm hoãn phiên tòa xử ly hôn, chia tài sản khi ly hôn và bản tự khai ngày 13/5/2020, bị đơn ông Phạm Mạnh H1 trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất về thời gian đăng ký kết hôn, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như bà Phạm Thị Thanh H trình bày là đúng. Đối với yêu cầu ly hôn của bà H thì ông đồng ý vì bà H không thực hiện nghĩa vụ của người vợ đối với chồng và người mẹ đối với con 03 năm nay rồi.

Về con chung: Vợ chồng ông có 01 con chung tên Phạm Quỳnh N, sinh ngày 08/7/2013. Khi ly hôn ông có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng nuôi con. Vì cháu N sống với ông từ nhỏ, điều kiện chăm sóc của ông tốt hơn bà H vì ông đã nghỉ hưu, lương hưu cao. Trong khi bà H thì hay chơi bời, giao du với bạn bè không có thời gian để chăm con, đặc biệt là cháu N không phải con ruột của bà H vì bà H phải xin trứng.

- Về tài sản chung: Đối với yêu cầu chia tài sản thì phần tài sản chung của vợ chồng khoảng 3 - 5 tỷ nhưng bà H đã lấy đi. Số tài sản còn lại thì ông sẽ chia cho bà H theo tỷ lệ hợp lý.

\* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 315/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai quyết định:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 207, 217, 218, 227, 228, 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 5, 6, 7, 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 5, 8, 9, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Thanh H được ly hôn với ông Phạm Mạnh H1.
2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Phạm Quỳnh N, sinh ngày 08/7/2013 cho bà Phạm Thị Thanh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông Phạm Mạnh H1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Phạm Mạnh H1 được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của các con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn giữa bà Phạm Thị Thanh H và ông Phạm Mạnh H1.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 19/11/2020 ông H1 có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao con cho ông H1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu N.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện và xem xét toàn bộ nội dung vụ án đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông H1, y án sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông H1 làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bà H xin ly hôn với ông H1 và yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án tòa án cấp sơ thẩm có lấy lời khai của cháu N tại Trường nhưng không có xác nhận của người giám hộ là cha mẹ cháu N (bút lục 268) là vi phạm khoản 3 Điều 208 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 3 điều 98, khoản 5 điều 69 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại thông báo hòa giải công khai chứng cứ lần một (bút lục 272), do bị đơn ông H1 vắng mặt, cấp sơ thẩm lập biên bản không tiến hành

hòa giải được mà không ra thông báo hoãn phiên hòa giải lại đưa ra xét xử là vi phạm điều 207, 209 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H1 trình bày ông H1 không nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử, hồ sơ vụ án thể hiện không tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho ông H1 là vi phạm khoản 2 điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự (bút lục 277).

Ngoài ra, hồ sơ cấp sơ thẩm còn có các thiếu sót: Biên bản hòa giải bắt đầu lúc 15h30' nhưng kết thúc là 09h45' cùng ngày là giờ kết thúc trước giờ bắt đầu; Tại Biên bản tổng đạt không có giờ, chỉ tổng đạt cho nguyên đơn, bị đơn mà không tổng đạt cho người có quyền và nghĩa vụ liên quan là vi phạm (bút lục 265); Giấy xác nhận Phạm Thị H và Phạm Thị Thanh H là một người (bút lục 288) chưa được công khai chứng cứ; Chủ tọa phiên tòa ghi trong bản án là ông Trần Anh Đức nhưng Biên bản phiên tòa lại ghi chủ tọa phiên tòa là ông Nguyễn Mạnh Tuấn; Các bút lục 237, 241, 242 Biên bản tổng đạt cho Trưởng khu phố nhận nhưng không có cam kết nhận thay và giao lại cho đương sự là vi phạm khoản 5 điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nên cần phải rút kinh nghiệm.

[3] Do bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm, về nội dung kháng cáo sẽ được xem xét giải quyết lại ở cấp sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm nên ông H1 không phải chịu án phí DSPT. Hoàn trả lại án phí dân sự phúc thẩm mà ông H1 đã nộp.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát đề nghị y án sơ thẩm là không phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 315/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Ông Phạm Mạnh H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được hoàn trả 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số 7451 ngày 19/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Biên Hòa.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- TAND TP Biên Hòa;
- VKSND T. Đồng Nai;
- THADS TP Biên Hòa;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Thái Thị Thanh Bình**